

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Bệnh viện Tuệ Tĩnh có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu: Dược liệu thuộc Dự án: Mua sắm dược liệu năm 2025 của Bệnh viện Tuệ Tĩnh với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Tuệ Tĩnh.

Địa chỉ: Số 2, Trần Phú, Hà Đông, Hà Nội.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

DS. Đặng Đình Cường - Khoa Dược, Bệnh viện Tuệ Tĩnh (SĐT: 091.88.94.222)

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Phòng Nghiệp vụ Dược - Tầng 1 - Khoa Dược, Bệnh viện Tuệ Tĩnh. Số 2, Trần Phú, Hà Đông, Hà Nội

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 15h ngày 19 tháng 03 năm 2025 đến trước 15h ngày 08 tháng 4 năm 2025

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 120 ngày, kể từ ngày 08 tháng 4 năm 2025

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

Hồ sơ báo giá gồm:

- Mẫu báo giá (chi tiết như Phụ lục 2 đính kèm)

- Thông tin nhà thầu

Lưu ý: Quy cách đóng gói trong bảng danh mục các mặt hàng chào giá chỉ mang tính chất tham khảo. Trong trường hợp có sai khác, các đơn vị viết rõ quy cách đóng gói của đơn vị mình trong báo giá gửi cho Bệnh viện.

1. Danh mục các mặt hàng yêu cầu báo giá (chi tiết như Phụ lục 1 đính kèm)

2. Địa điểm cung cấp: tại Bệnh viện Tuệ Tĩnh

3. Thời gian giao hàng dự kiến: Giao hàng từng đợt theo nhu cầu sử dụng của chủ đầu tư

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng:




- Tạm ứng: Không áp dụng


5. Phương thức thanh toán: Chuyển khoản hoặc theo quy định hiện hành

6. Các thông tin khác:

- Đơn giá trong mẫu báo giá đã bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện gói thầu.
- Điều kiện đảm bảo khác: Đảm bảo cung cấp đủ hàng hóa, cam kết thực hiện được dịch vụ đổi trả nếu hàng hóa xảy ra các vấn đề liên quan đến chất lượng trong quá trình sử dụng khi bên mua có yêu cầu.

Xin trân trọng cảm ơn! 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, KD, TCKT. 

GIÁM ĐỐC



Lê Mạnh Cường





PHỤ LỤC 1: DANH MỤC GÓI THẦU - DƯỢC LIỆU

(Kèm theo Công văn số 271 /BVTT-KD ngày 19 tháng 3 năm 2025 của Bệnh viện Tuệ Tĩnh)

| STT | Tên dược liệu | Phân nhóm kỹ thuật | Bộ phận dùng | Tên khoa học | Dạng sơ chế/Phương pháp bào chế | Tiêu chuẩn Chất lượng | Quy cách đóng gói | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|------------------------|--------------------|----------------------|------------------------------------|---------------------------------|-----------------------|-------------------|-------------|----------|
| 1 | A giao | Nhóm 2 | Da | Colla Corii Asini | Thuốc sống | TCCS | ≤ 10kg | Kg | 50 |
| 2 | Actiso | Nhóm 2 | toàn cây bỏ rễ | Herba Cynarae scolymi | Thuốc sống | TCCS | ≤ 10kg | Kg | 50 |
| 3 | Ba kích | Nhóm 2 | rễ | Radix Morindae officinalis | Thuốc sống | ĐDVN V | ≤ 10kg | Kg | 200 |
| 4 | Bá tử nhân | Nhóm 2 | hạt | Semen Platycladi orientalis | Thuốc sống | ĐDVN V | ≤ 10kg | Kg | 40 |
| 5 | Bạc hà | Nhóm 2 | bộ phận trên mặt đất | Herba Menthae | Thuốc sống | ĐDVN V | ≤ 10kg | Kg | 15 |
| 6 | Bạch biển đậu | Nhóm 2 | hạt | Semen Lablab | Thuốc sống | ĐDVN V | ≤ 10kg | Kg | 50 |
| 7 | Bách bộ | Nhóm 2 | rễ | Radix Stemonae tuberosae | Thuốc sống | ĐDVN V | ≤ 10kg | Kg | 30 |
| 8 | Bạch cập | Nhóm 2 | thân rễ | Rhizoma Bletillae striatae | Thuốc sống | ĐDVN V | ≤ 10kg | Kg | 5 |
| 9 | Bạch chi | Nhóm 2 | rễ | Radix Angelicae dahuricae | Thuốc sống | ĐDVN V | ≤ 10kg | Kg | 150 |
| 10 | Bạch cương tàm | Nhóm 2 | toàn con | Bombyx botryticatus | Thuốc sống | ĐDVN V | ≤ 10kg | Kg | 5 |
| 11 | Bạch giới tử | Nhóm 2 | hạt | Semen Sinapis albae | Thuốc sống | ĐDVN V | ≤ 10kg | Kg | 10 |
| 12 | Bạch hoa xà | Nhóm 2 | rễ, lá | Radix et Folium Plumbaginis | Thuốc sống | TCCS | ≤ 10kg | Kg | 5 |
| 13 | Bạch hoa xà thiệt thảo | Nhóm 2 | toàn cây trừ rễ | Herba Hedyotis diffusae | Thuốc sống | ĐDVN V | ≤ 10kg | Kg | 120 |
| 14 | Bách hợp | Nhóm 2 | thân hành | Bulbus Lilii | Thuốc sống | ĐDVN V | ≤ 10kg | Kg | 10 |
| 15 | Bạch linh | Nhóm 2 | Thẻ quả nấm | Poria | Thuốc sống | ĐDVN V | ≤ 10kg | Kg | 700 |
| 16 | Bạch mao căn | Nhóm 2 | thân rễ | Rhizoma Imperatae cylindrica | Thuốc sống | ĐDVN V | ≤ 10kg | Kg | 100 |
| 17 | Bạch quả | Nhóm 2 | hạt | Semen Ginkginis | Thuốc sống | TCCS | ≤ 10kg | Kg | 10 |
| 18 | Bạch tật lê | Nhóm 2 | quả | Fructus Tribuli terrestris | Thuốc sống | ĐĐTQ 2020 | ≤ 10kg | Kg | 30 |
| 19 | Bạch thược | Nhóm 2 | rễ | Radix Paeoniae lactiflorae | Thuốc sống | ĐDVN V | ≤ 10kg | Kg | 700 |
| 20 | Bạch truật | Nhóm 2 | Thân rễ | Rhizoma Atractylodis macrocephalae | Thuốc sống | ĐĐTQ 2020 | ≤ 10kg | Kg | 600 |
| 21 | Bán chi liên | Nhóm 2 | toàn cây | Radix Scutellariae barbatae | Thuốc sống | ĐDVN V | ≤ 10kg | Kg | 10 |
| 22 | Bán hạ | Nhóm 2 | củ | Rhizoma Typhonii trilobati | Thuốc sống | ĐDVN V | ≤ 10kg | Kg | 150 |

| STT | Tên dược liệu | Phân nhóm kỹ thuật | Bộ phận dùng | Tên khoa học | Dạng sơ chế/Phương pháp bào chế | Tiêu chuẩn Chất lượng | Quy cách đóng gói | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|-----------------------|--------------------|------------------|--------------------------------|---------------------------------|-----------------------|-------------------|-------------|----------|
| 23 | Bình vôi (Ngải tượng) | Nhóm 2 | rễ củ | Tuber Stephaniae | Thuốc sống | ĐDVN V | ≤ 10kg | Kg | 100 |
| 24 | Bồ công anh | Nhóm 2 | toàn cây trừ rễ | Herba lactucae indicae | Thuốc sống | ĐDVN V | ≤ 10kg | Kg | 150 |
| 25 | Bồng bong/Thòng bong | Nhóm 2 | Rễ, thân leo, lá | Herba Lygodii | Thuốc sống | TCCS | ≤ 10kg | Kg | 20 |
| 26 | Bướm bạc (Hồ điệp) | Nhóm 2 | Rễ và thân | Herba Mussaendae pubenscentis | Thuốc sống | TCCS | ≤ 10kg | Kg | 20 |
| 27 | Cà gai leo | Nhóm 2 | toàn cây trừ rễ | Herba Solani procumbensis | Thuốc sống | ĐDVN V | ≤ 10kg | Kg | 100 |
| 28 | Cam thảo | Nhóm 2 | rễ | Radix Glycyrrhizae | Thuốc sống | ĐĐTQ 2020 | ≤ 10kg | Kg | 400 |
| 29 | Cam thảo đất | Nhóm 2 | Toàn thân | Herba et Radix Scopariae | Thuốc sống | ĐDVN V | ≤ 10kg | Kg | 30 |
| 30 | Cam thảo dây | Nhóm 2 | Toàn thân | Herba et Radix Abri Precatorii | Thuốc sống | TCCS | ≤ 10kg | Kg | 30 |
| 31 | Can khương | Nhóm 2 | thân rễ | Rhizoma Zingiberis | Thuốc sống | ĐDVN V | ≤ 10kg | Kg | 30 |
| 32 | Cáp giới (Tắc kè) | Nhóm 2 | con | Gekko | Thuốc sống | ĐDVN V | ≤ 10kg | Kg | 30 |
| 33 | Cát căn | Nhóm 2 | rễ | Radix Puerariae thomsonii | Thuốc sống | ĐDVN V | ≤ 10kg | Kg | 160 |
| 34 | Cát cánh | Nhóm 2 | rễ | Radix Platycodi grandiflori | Thuốc sống | ĐDVN V | ≤ 10kg | Kg | 100 |
| 35 | Câu đằng | Nhóm 2 | Móc | Ramulus cum unco Uncariae | Thuốc sống | ĐDVN V | ≤ 10kg | Kg | 50 |
| 36 | Câu kỷ tử | Nhóm 2 | quả | Fructus Lycii | Thuốc sống | ĐDVN V | ≤ 10kg | Kg | 350 |
| 37 | Cầu tích | Nhóm 2 | Thân rễ | Rhizoma Cibotii | Thuốc sống | ĐDVN V | ≤ 10kg | Kg | 250 |
| 38 | Chè dây | Nhóm 2 | Lá | Folium Ampelopsis | Thuốc sống | ĐDVN V | ≤ 10kg | Kg | 30 |
| 39 | Chi thực | Nhóm 2 | quả | Fructus Aurantii immaturus | Thuốc sống | ĐDVN V | ≤ 10kg | Kg | 30 |
| 40 | Chi tử | Nhóm 2 | quả | Fructus Gardeniae | Thuốc sống | ĐĐTQ 2020 | ≤ 10kg | Kg | 20 |
| 41 | Chi xác | Nhóm 2 | quả | Fructus Aurantii | Thuốc sống | ĐDVN V | ≤ 10kg | Kg | 80 |
| 42 | Cỏ ngọt | Nhóm 2 | toàn cây trừ rễ | Herba Steviae | Thuốc sống | ĐDVN V | ≤ 10kg | Kg | 40 |
| 43 | Cỏ nhọ nôi | Nhóm 2 | toàn cây trừ rễ | Herba Ecliptae | Thuốc sống | ĐDVN V | ≤ 10kg | Kg | 30 |
| 44 | Cỏ xước | Nhóm 2 | rễ | Radix Achyranthis asperae | Thuốc sống | ĐDVN V | ≤ 10kg | Kg | 100 |
| 45 | Cối xay | Nhóm 2 | Toàn cây | Herba Abutili indicis | Thuốc sống | ĐDVN V | ≤ 10kg | Kg | 30 |

| STT | Tên dược liệu | Phân nhóm kỹ thuật | Bộ phận dùng | Tên khoa học | Dạng sơ chế/Phương pháp bào chế | Tiêu chuẩn Chất lượng | Quy cách đóng gói | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|------------------------|--------------------|-------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------|-----------------------|-------------------|-------------|----------|
| 46 | Cốt khí củ | Nhóm 2 | rễ | Radix Polygoni cuspidati | Thuốc sống | DĐVN V | ≤ 10kg | Kg | 100 |
| 47 | Cốt toái bô | Nhóm 2 | thân rễ | Rhizoma Drynariae | Thuốc sống | DĐVN V | ≤ 10kg | Kg | 400 |
| 48 | Củ gai | Nhóm 2 | rễ | Radix Boehmeriae niveae | Thuốc sống | DĐVN V | ≤ 10kg | Kg | 10 |
| 49 | Cúc hoa | Nhóm 2 | cụm hoa | Flos Chrysanthemi indici | Thuốc sống | DĐVN V | ≤ 10kg | Kg | 100 |
| 50 | Dạ cẩm | Nhóm 2 | Toàn bộ phần mọc trên mặt đất | Herba Hedyotidis capitellatae | Thuốc sống | DĐVN V | ≤ 10kg | Kg | 50 |
| 51 | Đại hoàng | Nhóm 2 | Thân rễ | Rhizoma Rhei | Thuốc sống | DĐVN V | ≤ 10kg | Kg | 20 |
| 52 | Đại hồi | Nhóm 2 | quả | Fructus Illicii veri | Thuốc sống | DĐVN V | ≤ 10kg | Kg | 5 |
| 53 | Đại táo | Nhóm 2 | Quả | Fructus Ziziphi jujubae | Thuốc sống | DĐVN V | ≤ 10kg | Kg | 450 |
| 54 | Dâm dương hoắc | Nhóm 2 | phần trên mặt đất | Herba Epimedii | Thuốc sống | DĐVN V | ≤ 10kg | Kg | 30 |
| 55 | Đan sâm | Nhóm 2 | Rễ và thân rễ | Radix et Rhizoma Salviae mitiorrhizae | Thuốc sống | DĐVN V | ≤ 10kg | Kg | 600 |
| 56 | Đảng sâm | Nhóm 2 | Rễ | Radix Codonopsis | Thuốc sống | DĐTQ 2020 | ≤ 10kg | Kg | 800 |
| 57 | Đào nhân | Nhóm 2 | hạt | Semen Pruni | Thuốc sống | DĐTQ 2020 | ≤ 10kg | Kg | 80 |
| 58 | Dây chiếu | Nhóm 2 | Rễ, thân dây | Herba Tetracera scandens | Thuốc sống | TCCS | ≤ 10kg | Kg | 50 |
| 59 | Dây đau xương | Nhóm 2 | Thân | Caulis Tinosporae sinensis | Thuốc sống | DĐVN V | ≤ 10kg | Kg | 250 |
| 60 | Dây gấm | Nhóm 2 | thân, rễ | Caulis et Radix Gneti montani | Thuốc sống | TCCS | ≤ 10kg | Kg | 80 |
| 61 | Dây tơ hồng | Nhóm 2 | Thân sợi | Herba Cuscutae | Thuốc sống | TCCS | ≤ 10kg | Kg | 10 |
| 62 | Địa cốt bì | Nhóm 2 | vỏ rễ | Cortex Radicis Lycii | Thuốc sống | DĐVN V | ≤ 10kg | Kg | 30 |
| 63 | Địa liên | Nhóm 2 | Thân rễ | Rhizoma Kaempferiae galangae | Thuốc sống | DĐVN V | ≤ 10kg | Kg | 20 |
| 64 | Địa long | Nhóm 2 | toàn thân | Pheretima | Thuốc sống | DĐVN V | ≤ 10kg | Kg | 50 |
| 65 | Diệp cá/ Ngư tinh thảo | Nhóm 2 | bộ phận trên mặt đất | Herba Houttuyniae cordatae | Thuốc sống | DĐVN V | ≤ 10kg | Kg | 30 |
| 66 | Diệp hạ châu | Nhóm 2 | toàn cây bỏ rễ | Herba Phyllanthi urinariae | Thuốc sống | DĐVN V | ≤ 10kg | Kg | 50 |
| 67 | Diệp hạ châu đắng | Nhóm 2 | toàn cây bỏ rễ | Herba Phyllanthi amari | Thuốc sống | DĐVN V | ≤ 10kg | Kg | 50 |
| 68 | Đình lăng | Nhóm 2 | Rễ | Radix Polysciacis | Thuốc sống | DĐVN V | ≤ 10kg | Kg | 100 |

| STT | Tên dược liệu | Phân nhóm kỹ thuật | Bộ phận dùng | Tên khoa học | Dạng sơ chế/Phương pháp bào chế | Tiêu chuẩn Chất lượng | Quy cách đóng gói | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|----------------------|--------------------|--------------------------|--|---------------------------------|-----------------------|-------------------|-------------|----------|
| 69 | Đỗ trọng | Nhóm 2 | vỏ thân | Cortex Eucommiae | Thuốc sống | ĐĐTQ 2020 | ≤ 10kg | Kg | 800 |
| 70 | Độc hoạt | Nhóm 2 | rễ | Radix Angelicae pubescentis | Thuốc sống | ĐĐVN V | ≤ 10kg | Kg | 250 |
| 71 | Đơn lá đỏ | Nhóm 2 | toàn cây trừ rễ | Herba Excoecariae cochinchinensis Lour | Thuốc sống | TCCS | ≤ 10kg | Kg | 30 |
| 72 | Đương quy (Toàn quy) | Nhóm 2 | rễ | Radix Angelicae sinensis | Thuốc sống | ĐĐTQ 2020 | ≤ 10kg | Kg | 900 |
| 73 | Giảo cổ lam | Nhóm 2 | Lá và cành non | Herba Gynostemmae pentaphylli | Thuốc sống | ĐĐVN V | ≤ 10kg | Kg | 100 |
| 74 | Gối hạc | Nhóm 2 | RỄ | Radix Leeae rubrae | Thuốc sống | TCCS | ≤ 10kg | Kg | 50 |
| 75 | Hà diệp/Lá sen | Nhóm 2 | lá | Folium Nelumbinis | Thuốc sống | ĐĐVN V | ≤ 10kg | Kg | 30 |
| 76 | Hạ khô thảo | Nhóm 2 | Cụm quả | Spica Prunellae | Thuốc sống | ĐĐVN V | ≤ 10kg | Kg | 30 |
| 77 | Hà thủ ô đỏ | Nhóm 2 | rễ | Radix Fallopiae multiflorae | Thuốc sống | ĐĐVN V | ≤ 10kg | Kg | 350 |
| 78 | Hạnh nhân | Nhóm 2 | hạt | Semen Armeniacae amarum | Thuốc sống | ĐĐVN V | ≤ 10kg | Kg | 30 |
| 79 | Hậu phác | Nhóm 2 | vỏ thân, rễ | Cortex Magnoliae officinali | Thuốc sống | ĐĐVN V | ≤ 10kg | Kg | 60 |
| 80 | Hoắc hương | Nhóm 2 | toàn cây trừ rễ | Herba Pogostemonis | Thuốc sống | ĐĐVN V | ≤ 10kg | Kg | 20 |
| 81 | Hoài sơn | Nhóm 2 | rễ củ | Tuber Dioscoreae persimilis | Thuốc sống | ĐĐVN V | ≤ 10kg | Kg | 400 |
| 82 | Hoàng bá | Nhóm 2 | vỏ thân | Cortex Phellodendri | Thuốc sống | ĐĐVN V | ≤ 10kg | Kg | 100 |
| 83 | Hoàng bá (Núc nác) | Nhóm 2 | vỏ thân | Cortex Oroxyli indici | Thuốc sống | ĐĐVN V | ≤ 10kg | Kg | 20 |
| 84 | Hoàng cầm | Nhóm 2 | rễ | Radix Scutellariae | Thuốc sống | ĐĐTQ 2020 | ≤ 10kg | Kg | 70 |
| 85 | Hoàng đằng | Nhóm 2 | thân và rễ | Caulis et Radix Fibraureae | Thuốc sống | ĐĐVN V | ≤ 10kg | Kg | 70 |
| 86 | Hoàng kỳ | Nhóm 2 | rễ | Radix Astragali membranacei | Thuốc sống | ĐĐVN V | ≤ 10kg | Kg | 900 |
| 87 | Hoàng liên | Nhóm 2 | thân rễ | Rhizoma Coptidis | Thuốc sống | ĐĐVN V | ≤ 10kg | Kg | 50 |
| 88 | Hoàng nàn | Nhóm 2 | vỏ thân, cành | Cortex Strychni wallichianae | Thuốc sống | ĐĐVN V | ≤ 10kg | Kg | 50 |
| 89 | Hoạt thạch | Nhóm 2 | khoáng thạch thiên nhiên | Talcum | Thuốc sống | ĐĐVN V | ≤ 10kg | Kg | 60 |
| 90 | Hòe hoa | Nhóm 2 | Nụ hoa | Flos Styphnolobii japonici | Thuốc sống | ĐĐVN V | ≤ 10kg | Kg | 100 |

| STT | Tên dược liệu | Phân nhóm kỹ thuật | Bộ phận dùng | Tên khoa học | Dạng sơ chế/Phương pháp bào chế | Tiêu chuẩn Chất lượng | Quy cách đóng gói | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|---------------------------------|--------------------|-----------------|--|---------------------------------|-----------------------|-------------------|-------------|----------|
| 91 | Hồng hoa | Nhóm 2 | hoa | Flos Carthami tinctorii | Thuốc sống | DĐVN V | ≤ 10kg | Kg | 80 |
| 92 | Hương phụ | Nhóm 2 | thân rễ | Rhizoma Cyperi | Thuốc sống | DĐVN V | ≤ 10kg | Kg | 80 |
| 93 | Huyền hồ | Nhóm 2 | rễ củ | Tuber Corydalis | Thuốc sống | DĐVN V | ≤ 10kg | Kg | 80 |
| 94 | Huyền sâm | Nhóm 2 | rễ | Radix Scrophulariae | Thuốc sống | DĐTQ 2020 | ≤ 10kg | Kg | 120 |
| 95 | Huyết dụ | Nhóm 2 | lá | Folium Cordyline | Thuốc sống | TCCS | ≤ 10kg | Kg | 50 |
| 96 | Huyết giác | Nhóm 2 | Lõi gỗ | Lignum Dracaenae cambodiana | Thuốc sống | DĐVN V | ≤ 10kg | Kg | 30 |
| 97 | Hy thiêm | Nhóm 2 | toàn cây trừ rễ | Herba Siegesbeckiae | Thuốc sống | DĐVN V | ≤ 10kg | Kg | 90 |
| 98 | Ích mẫu | Nhóm 2 | toàn cây | Herba Leonuri japonici | Thuốc sống | DĐVN V | ≤ 10kg | Kg | 70 |
| 99 | Ích trí nhân | Nhóm 2 | quả | Fructus Alpiniae oxyphyllae | Thuốc sống | DĐVN V | ≤ 10kg | Kg | 80 |
| 100 | Ké đầu ngựa/ (Thương nhĩ tử) | Nhóm 2 | quả | Fructus Xanthii Strumarii | Thuốc sống | DĐVN V | ≤ 10kg | Kg | 50 |
| 101 | Kê huyết đằng | Nhóm 2 | Thân | Caulis Spatholobi | Thuốc sống | DĐVN V | ≤ 10kg | Kg | 350 |
| 102 | Kê nội kim | Nhóm 2 | Vỏ trong mề gà | Endothelium Corneum Gigeriae Galli | Thuốc sống | DĐVN V | ≤ 10kg | Kg | 30 |
| 103 | Kha tử | Nhóm 2 | quả | Fructus Terminaliae chebulae | Thuốc sống | DĐVN V | ≤ 10kg | Kg | 10 |
| 104 | Khiếm thực | Nhóm 2 | hạt | Semen Euryales | Thuốc sống | DĐVN V | ≤ 10kg | Kg | 80 |
| 105 | Khô sâm | Nhóm 2 | lá và cành | Folium et Ramulus Crotonis tonkinensis | Thuốc sống | DĐVN V | ≤ 10kg | Kg | 20 |
| 106 | Khoản đông hoa | Nhóm 2 | Cụm hoa | Flos Tussilaginis farfarae | Thuốc sống | DĐVN V | ≤ 10kg | Kg | 10 |
| 107 | Khuong hoàng | Nhóm 2 | Thân rễ | Rhizoma et Radix Curcumae longae | Thuốc sống | DĐVN V | ≤ 10kg | Kg | 160 |
| 108 | Khuong hoạt | Nhóm 2 | Thân rễ và rễ | Rhizoma et Radix Notopterygii | Thuốc sống | DĐVN V | ≤ 10kg | Kg | 200 |
| 109 | Kim anh tử | Nhóm 2 | quả | Fructus Rosae laevigata | Thuốc sống | DĐVN V | ≤ 10kg | Kg | 60 |
| 110 | Kim ngân đằng (Kim ngân cuống) | Nhóm 2 | Cành lá | Caulis cum folium Lonicerae | Thuốc sống | DĐVN V | ≤ 10kg | Kg | 70 |
| 111 | Kim ngân hoa | Nhóm 2 | hoa | Flos Lonicerae | Thuốc sống | DĐVN V | ≤ 10kg | Kg | 180 |
| 112 | Kim tiền thảo | Nhóm 2 | toàn cây bỏ rễ | Herba Desmodii styracifolii | Thuốc sống | DĐVN V | ≤ 10kg | Kg | 100 |

| STT | Tên dược liệu | Phân nhóm kỹ thuật | Bộ phận dùng | Tên khoa học | Dạng sơ chế/Phương pháp bào chế | Tiêu chuẩn Chất lượng | Quy cách đóng gói | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|-------------------|--------------------|-------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|-----------------------|-------------------|-------------|----------|
| 113 | Kinh giới | Nhóm 2 | đoạn ngọn cành mang lá và hoa | Herba Elsholtziae ciliatae | Thuốc sống | ĐDVN V | ≤ 10kg | Kg | 50 |
| 114 | La bạc tử | Nhóm 2 | hạt | Semen Raphani sativi | Thuốc sống | ĐDVN V | ≤ 10kg | Kg | 5 |
| 115 | Lá khô | Nhóm 2 | lá | Folium Ardisiae | Thuốc sống | ĐDVN V | ≤ 10kg | Kg | 50 |
| 116 | Lá lốt | Nhóm 2 | toàn cây bỏ rễ | Herba Piperis lolot | Thuốc sống | ĐDVN V | ≤ 10kg | Kg | 5 |
| 117 | Lạc tiên | Nhóm 2 | toàn cây trừ rễ | Herba Passiflorae | Thuốc sống | ĐDVN V | ≤ 10kg | Kg | 250 |
| 118 | Liên kiều | Nhóm 2 | Quả | Fructus Forsythiae | Thuốc sống | ĐDVN V | ≤ 10kg | Kg | 40 |
| 119 | Liên nhục | Nhóm 2 | hạt | Semen Nelumbinis | Thuốc sống | ĐDVN V | ≤ 10kg | Kg | 250 |
| 120 | Liên tâm | Nhóm 2 | tâm sen | Embryo Nelumbinis nuciferae | Thuốc sống | ĐDVN V | ≤ 10kg | Kg | 200 |
| 121 | Linh chi | Nhóm 2 | Thẻ quả hóa gỗ | Ganoderma | Thuốc sống | ĐDVN V | ≤ 10kg | Kg | 10 |
| 122 | Lộ lộ thông | Nhóm 2 | Quả | Fructus Liquydambaris | Thuốc sống | TCCS | ≤ 10kg | Kg | 10 |
| 123 | Long cốt | Nhóm 2 | khối xương đã hóa thạch | Os Draconis | Thuốc sống | TCCS | ≤ 10kg | Kg | 5 |
| 124 | Long đờm thảo | Nhóm 2 | rễ và thân rễ | Radix et Rhizoma Gentianae | Thuốc sống | ĐDVN V | ≤ 10kg | Kg | 5 |
| 125 | Long nhãn | Nhóm 2 | áo hạt | Arillus Longan | Thuốc sống | ĐDVN V | ≤ 10kg | Kg | 250 |
| 126 | Lúc | Nhóm 2 | Rễ | Radix Plucheae pteropodae | Thuốc sống | ĐDVN V | ≤ 10kg | Kg | 30 |
| 127 | Lục thần khúc | Nhóm 2 | Hỗn hợp đóng bánh lên men | Massa medicata fermentata | Thuốc sống | TCCS | ≤ 10kg | Kg | 80 |
| 128 | Mã đề | Nhóm 2 | Lá | Folium Plantaginis | Thuốc sống | ĐDVN V | ≤ 10kg | Kg | 70 |
| 129 | Mạch môn | Nhóm 2 | rễ | Radix Ophiopogonis japonici | Thuốc sống | ĐDTQ 2020 | ≤ 10kg | Kg | 160 |
| 130 | Mạch nha | Nhóm 2 | quả | Fructus Hordei germinatus | Thuốc sống | ĐDVN V | ≤ 10kg | Kg | 100 |
| 131 | Mạn kinh tử | Nhóm 2 | quả | Fructus Viticis | Thuốc sống | ĐDVN V | ≤ 10kg | Kg | 20 |
| 132 | Mật ong | Nhóm 2 | Mật của con ong | Mel | Thuốc sống | ĐDVN V | ≤ 10kg | Kg | 300 |
| 133 | Mẫu đơn bì/Đan bì | Nhóm 2 | vỏ rễ | Cortex Paeoniae suffruticosae | Thuốc sống | ĐDVN V | ≤ 10kg | Kg | 100 |
| 134 | Mẫu lệ | Nhóm 2 | vỏ hào | Concha Ostreae | Thuốc sống | ĐDVN V | ≤ 10kg | Kg | 50 |
| 135 | Mía dò | Nhóm 2 | Thân rễ | Rhizoma Costi | Thuốc sống | TCCS | ≤ 10kg | Kg | 30 |
| 136 | Mơ tam thể | Nhóm 2 | ngọn thân | Herba Paederiae lanuginosae | Thuốc sống | TCCS | ≤ 10kg | Kg | 20 |

| STT | Tên dược liệu | Phân nhóm kỹ thuật | Bộ phận dùng | Tên khoa học | Dạng sơ chế/Phương pháp bào chế | Tiêu chuẩn Chất lượng | Quy cách đóng gói | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|------------------------|--------------------|--------------------|---------------------------------|---------------------------------|-----------------------|-------------------|-------------|----------|
| 137 | Mộc hương | Nhóm 2 | rễ | Radix Saussureae lappae | Thuốc sống | DĐTQ 2020 | ≤ 10kg | Kg | 180 |
| 138 | Mộc qua | Nhóm 2 | quả | Fructus Chaenomelis speciosae | Thuốc sống | DĐVN V | ≤ 10kg | Kg | 100 |
| 139 | Một dược | Nhóm 2 | gôm nhựa | Myrrha | Thuốc sống | DĐVN V | ≤ 10kg | Kg | 50 |
| 140 | Nga truật | Nhóm 2 | thân rễ | Rhizoma Curcumae zedoariae | Thuốc sống | DĐVN V | ≤ 10kg | Kg | 15 |
| 141 | Ngải cứu | Nhóm 2 | ngọn thân | Herba Artemisiae vulgaris | Thuốc sống | DĐVN V | ≤ 10kg | Kg | 20 |
| 142 | Ngô công | Nhóm 2 | Cơ thể khô của Rết | Scolopendra | Thuốc sống | DĐVN V | ≤ 10kg | Kg | 5 |
| 143 | Ngô thù du | Nhóm 2 | quả | Fructus Evodiae rutaecarpae | Thuốc sống | DĐTQ 2020 | ≤ 10kg | Kg | 15 |
| 144 | Ngọc trúc | Nhóm 2 | Thân rễ | Rhizoma Polygonati odorati | Thuốc sống | DĐTQ 2020 | ≤ 10kg | Kg | 50 |
| 145 | Ngũ gia bì chân chim | Nhóm 2 | Vỏ thân và vỏ cành | Cortex Schefflerae heptaphyllae | Thuốc sống | DĐVN V | ≤ 10kg | Kg | 150 |
| 146 | Ngũ gia bì gai | Nhóm 2 | vỏ thân, rễ | Cortex Acanthopanax trifoliati | Thuốc sống | DĐVN V | ≤ 10kg | Kg | 50 |
| 147 | Ngũ vị tử | Nhóm 2 | quả | Fructus Schisandrae | Thuốc sống | DĐTQ 2020 | ≤ 10kg | Kg | 80 |
| 148 | Ngưu bàng tử | Nhóm 2 | quả | Fructus Arctii lappae | Thuốc sống | DĐVN V | ≤ 10kg | Kg | 20 |
| 149 | Ngưu đại lực (cát sâm) | Nhóm 2 | Rễ | Radix Millettiae speciosae | Thuốc sống | DĐVN V | ≤ 10kg | Kg | 50 |
| 150 | Ngưu tất | Nhóm 2 | rễ | Radix Achyranthis bidentatae | Thuốc sống | DĐTQ 2020 | ≤ 10kg | Kg | 550 |
| 151 | Nhân sâm | Nhóm 2 | Thân rễ và rễ | Radix Ginseng | Thuốc sống | DĐVN V | ≤ 10kg | Kg | 15 |
| 152 | Nhân trần | Nhóm 2 | toàn cây trừ rễ | Herba Adenosmatis caerulei | Thuốc sống | DĐVN V | ≤ 10kg | Kg | 60 |
| 153 | Nhũ hương | Nhóm 2 | gôm nhựa | Gummi resina olibanum | Thuốc sống | DĐVN V | ≤ 10kg | Kg | 40 |
| 154 | Nhục đậu khấu | Nhóm 2 | hạt | Semen Myristicae | Thuốc sống | DĐVN V | ≤ 10kg | Kg | 10 |
| 155 | Nhục thung dung | Nhóm 2 | Thân | Herba Cistanches | Thuốc sống | DĐVN V | ≤ 10kg | Kg | 80 |
| 156 | Ô dược | Nhóm 2 | rễ | Radix Linderae | Thuốc sống | DĐVN V | ≤ 10kg | Kg | 100 |
| 157 | Ô tặc cốt | Nhóm 2 | mai | Os Sepiae | Thuốc sống | DĐVN V | ≤ 10kg | Kg | 50 |
| 158 | Phá cố chi | Nhóm 2 | quả | Fructus Psoraleae corylifoliae | Thuốc sống | DĐVN V | ≤ 10kg | Kg | 30 |

| STT | Tên dược liệu | Phân nhóm kỹ thuật | Bộ phận dùng | Tên khoa học | Dạng sơ chế/Phương pháp bào chế | Tiêu chuẩn Chất lượng | Quy cách đóng gói | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|---------------|--------------------|-------------------------------|------------------------------------|---------------------------------|-----------------------|-------------------|-------------|----------|
| 159 | Phòng phong | Nhóm 2 | rễ | Radix Saposhnikoviae divaricatae | Thuốc sống | ĐBVN V | ≤ 10kg | Kg | 350 |
| 160 | Phụ tử | Nhóm 2 | rễ | Radix Aconiti lateralis praeparata | Thuốc sống | ĐĐTQ 2020 | ≤ 10kg | Kg | 30 |
| 161 | Phục thần | Nhóm 2 | Thể quả Nấm | Poria | Thuốc sống | ĐBVN V | ≤ 10kg | Kg | 200 |
| 162 | Qua lâu nhân | Nhóm 2 | hạt | Semen Trichosanthis | Thuốc sống | ĐBVN V | ≤ 10kg | Kg | 10 |
| 163 | Quất hồng bì | Nhóm 2 | Quả, lá, rễ | Fructus Clausenae lansii | Thuốc sống | TCCS | ≤ 10kg | Kg | 30 |
| 164 | Quế chi | Nhóm 2 | cành | Ramulus Cinnamomi | Thuốc sống | ĐBVN V | ≤ 10kg | Kg | 200 |
| 165 | Quế nhục | Nhóm 2 | Vỏ thân | Cortex Cinnamomi | Thuốc sống | ĐBVN V | ≤ 10kg | Kg | 50 |
| 166 | Quy bản | Nhóm 2 | Yếm rùa | Carapax Testudinis | Thuốc sống | ĐBVN V | ≤ 10kg | Kg | 50 |
| 167 | Rau má | Nhóm 2 | toàn cây trừ rễ | Herba Centellae asiaticae | Thuốc sống | ĐBVN V | ≤ 10kg | Kg | 10 |
| 168 | Râu mèo | Nhóm 2 | Toàn bộ phần mọc trên mặt đất | Herba Orthosiphonis spiralis | Thuốc sống | ĐBVN V | ≤ 10kg | Kg | 50 |
| 169 | Râu ngô | Nhóm 2 | vòi và đầu nhụy | Styli et Stigmata Maydis | Thuốc sống | ĐBVN V | ≤ 10kg | Kg | 50 |
| 170 | Sa nhân | Nhóm 2 | quả | Fructus Amomi | Thuốc sống | ĐBVN V | ≤ 10kg | Kg | 100 |
| 171 | Sa sâm | Nhóm 2 | rễ | Radix Glehniae | Thuốc sống | ĐBVN V | ≤ 10kg | Kg | 60 |
| 172 | Sài hồ | Nhóm 2 | rễ | Radix Bupleuri | Thuốc sống | ĐĐTQ 2020 | ≤ 10kg | Kg | 250 |
| 173 | Sinh địa | Nhóm 2 | rễ | Radix Rehmanniae glutinosae | Thuốc sống | ĐBVN V | ≤ 10kg | Kg | 900 |
| 174 | Sinh khương | Nhóm 2 | Củ | Rhizoma Zingiberis recens | Thuốc sống | TCCS | ≤ 10kg | Kg | 200 |
| 175 | Son thù | Nhóm 2 | quả | Fructus Corni officinalis | Thuốc sống | ĐBVN V | ≤ 10kg | Kg | 130 |
| 176 | Son tra | Nhóm 2 | quả | Fructus Mali | Thuốc sống | ĐBVN V | ≤ 10kg | Kg | 30 |
| 177 | Tam lăng | Nhóm 2 | thân rễ | Rhizoma Sparganii | Thuốc sống | TCCS | ≤ 10kg | Kg | 30 |
| 178 | Tam thất | Nhóm 2 | rễ | Radix Panax notoginseng | Thuốc sống | ĐĐTQ 2020 | ≤ 10kg | Kg | 10 |
| 179 | Tân di | Nhóm 2 | hoa | Flos Magnoliae liliflorae | Thuốc sống | TCCS | ≤ 10kg | Kg | 10 |
| 180 | Tần giao | Nhóm 2 | rễ | Radix Gentianae macrophyllae | Thuốc sống | ĐBVN V | ≤ 10kg | Kg | 160 |
| 181 | Tang bạch bì | Nhóm 2 | vỏ rễ | Cortex Mori albae radicis | Thuốc sống | ĐBVN V | ≤ 10kg | Kg | 20 |

| STT | Tên dược liệu | Phân nhóm kỹ thuật | Bộ phận dùng | Tên khoa học | Dạng sơ chế/Phương pháp bào chế | Tiêu chuẩn Chất lượng | Quy cách đóng gói | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|---------------------|--------------------|-------------------------|---------------------------------------|---------------------------------|-----------------------|-------------------|-------------|----------|
| 182 | Tang chi | Nhóm 2 | thân | Ramulus Mori albae | Thuốc sống | ĐDVN V | ≤ 10kg | Kg | 60 |
| 183 | Tang diệp | Nhóm 2 | lá | Folium Mori albae | Thuốc sống | ĐDVN V | ≤ 10kg | Kg | 30 |
| 184 | Tang ký sinh | Nhóm 2 | toàn cây trừ rễ | Herba Loranthi gracifilolii | Thuốc sống | ĐDVN V | ≤ 10kg | Kg | 250 |
| 185 | Tang thầm (Quả dâu) | Nhóm 2 | Quả | Fructus Mori albae | Thuốc sống | ĐDVN V | ≤ 10kg | Kg | 50 |
| 186 | Tạo giác thích | Nhóm 2 | gai | Spina Gledischiae australis | Thuốc sống | ĐDVN V | ≤ 10kg | Kg | 10 |
| 187 | Táo nhân | Nhóm 2 | hạt | Semen Ziziphi mauritiana | Thuốc sống | ĐDVN V | ≤ 10kg | Kg | 350 |
| 188 | Tế tân | Nhóm 2 | Rễ và thân rễ | Radix et Rhizoma Asari | Thuốc sống | ĐDVN V | ≤ 10kg | Kg | 60 |
| 189 | Thạch cao | Nhóm 2 | chất khoáng thiên nhiên | Gypsum fibrosum | Thuốc sống | ĐDVN V | ≤ 10kg | Kg | 10 |
| 190 | Thạch斛 | Nhóm 2 | thân | Herba Dendrobii | Thuốc sống | ĐDVN V | ≤ 10kg | Kg | 10 |
| 191 | Thạch quyết minh | Nhóm 2 | vỏ bào ngư | Concha Haliotidis | Thuốc sống | TCCS | ≤ 10kg | Kg | 10 |
| 192 | Thạch xương bò | Nhóm 2 | thân rễ | Rhizoma Acori graminei | Thuốc sống | ĐDVN V | ≤ 10kg | Kg | 80 |
| 193 | Thăng ma | Nhóm 2 | thân rễ | Rhizoma Cimicifugae | Thuốc sống | ĐDVN V | ≤ 10kg | Kg | 50 |
| 194 | Thanh bì | Nhóm 2 | vỏ quả | Pericarpium Citri reticulatae viridae | Thuốc sống | ĐDVN V | ≤ 10kg | Kg | 10 |
| 195 | Thảo quả | Nhóm 2 | quả | Fructus Amomi aromatici | Thuốc sống | ĐDVN V | ≤ 10kg | Kg | 10 |
| 196 | Thảo quyết minh | Nhóm 2 | hạt | Semen Cassiae | Thuốc sống | ĐDVN V | ≤ 10kg | Kg | 80 |
| 197 | Thiên hoa phấn | Nhóm 2 | rễ | Radix Trichosanthis | Thuốc sống | TCCS | ≤ 10kg | Kg | 30 |
| 198 | Thiên ma | Nhóm 2 | thân rễ | Rhizoma Gastrodiae elatae | Thuốc sống | ĐDVN V | ≤ 10kg | Kg | 60 |
| 199 | Thiên môn đông | Nhóm 2 | rễ | Radix Asparagi cochinchinensis | Thuốc sống | ĐDVN V | ≤ 10kg | Kg | 50 |
| 200 | Thiên niên kiện | Nhóm 2 | thân rễ | Rhizoma Homalomenae occulta | Thuốc sống | ĐDVN V | ≤ 10kg | Kg | 30 |
| 201 | Thỏ bói mẫu | Nhóm 2 | thân rễ | Bulbus Pseudolarix | Thuốc sống | ĐĐTQ 2020 | ≤ 10kg | Kg | 10 |
| 202 | Thỏ phục linh | Nhóm 2 | thân rễ | Rhizoma Smilacis glabrae | Thuốc sống | ĐDVN V | ≤ 10kg | Kg | 300 |
| 203 | Thỏ ty tử | Nhóm 2 | hạt | Semen Cuscutae | Thuốc sống | ĐDVN V | ≤ 10kg | Kg | 100 |
| 204 | Thông thảo | Nhóm 2 | lõi thân | Medulla Tetrapanacis | Thuốc sống | ĐDVN V | ≤ 10kg | Kg | 10 |
| 205 | Thương truật | Nhóm 2 | thân rễ | Rhizoma Atractylodis | Thuốc sống | ĐDVN V | ≤ 10kg | Kg | 60 |

| STT | Tên dược liệu | Phân nhóm kỹ thuật | Bộ phận dùng | Tên khoa học | Dạng sơ chế/Phương pháp bào chế | Tiêu chuẩn Chất lượng | Quy cách đóng gói | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|---------------------|--------------------|------------------|---------------------------------------|---------------------------------|-----------------------|-------------------|-------------|----------|
| 206 | Thuyền thoái | Nhóm 2 | xác lột ve sấu | Periostracum Cicadidae | Thuốc sống | DĐVN V | ≤ 10kg | Kg | 10 |
| 207 | Tiểu hồi | Nhóm 2 | quả | Fructus Foeniculi | Thuốc sống | DĐTQ 2020 | ≤ 10kg | Kg | 10 |
| 208 | Tô diệp | Nhóm 2 | lá | Folium Perillae | Thuốc sống | DĐVN V | ≤ 10kg | Kg | 10 |
| 209 | Tô mộc | Nhóm 2 | gỗ lõi | Lignum sappan | Thuốc sống | DĐVN V | ≤ 10kg | Kg | 30 |
| 210 | Tô tử | Nhóm 2 | Quả | Fructus Perillae frutescensis | Thuốc sống | DĐVN V | ≤ 10kg | Kg | 20 |
| 211 | Trắc bách diệp | Nhóm 2 | cành mang lá non | Cacumen Platycladi | Thuốc sống | DĐVN V | ≤ 10kg | Kg | 20 |
| 212 | Trạch tả | Nhóm 2 | thân rễ | Rhizoma Alismatis | Thuốc sống | DĐVN V | ≤ 10kg | Kg | 160 |
| 213 | Trần bì | Nhóm 2 | vỏ quả chín | Pericarpium Citri reticulatae perenne | Thuốc sống | DĐVN V | ≤ 10kg | Kg | 200 |
| 214 | Tri mẫu | Nhóm 2 | thân rễ | Rhizoma Anemarrhenae | Thuốc sống | DĐVN V | ≤ 10kg | Kg | 20 |
| 215 | Trinh nữ (Xấu hổ) | Nhóm 2 | rễ, cành lá | Herba Mimosa pudicae | Thuốc sống | TCCS | ≤ 10kg | Kg | 50 |
| 216 | Trinh nữ hoàng cung | Nhóm 2 | lá | Folium Crini latifolii | Thuốc sống | DĐVN V | ≤ 10kg | Kg | 10 |
| 217 | Trư linh | Nhóm 2 | nấm | Polyporus | Thuốc sống | DĐVN V | ≤ 10kg | Kg | 10 |
| 218 | Tử uyển | Nhóm 2 | rễ | Radix Asteris | Thuốc sống | DĐVN V | ≤ 10kg | Kg | 10 |
| 219 | Tục đoạn | Nhóm 2 | rễ | Radix Dipsaci | Thuốc sống | DĐVN V | ≤ 10kg | Kg | 300 |
| 220 | Tỳ bà diệp | Nhóm 2 | Lá | Folium Eriobotryae japonicae | Thuốc sống | DĐVN V | ≤ 10kg | Kg | 30 |
| 221 | Tỳ giải | Nhóm 2 | thân rễ | Rhizoma Dioscoreae | Thuốc sống | DĐVN V | ≤ 10kg | Kg | 80 |
| 222 | Uất kim | Nhóm 2 | Thân rễ và rễ | Rhizoma et Radix Curcumae longae | Thuốc sống | DĐVN V | ≤ 10kg | Kg | 30 |
| 223 | Uy linh tiên | Nhóm 2 | rễ và thân rễ | Radix et Rhizoma Clematidis | Thuốc sống | DĐVN V | ≤ 10kg | Kg | 300 |
| 224 | Viễn chí | Nhóm 2 | rễ | Radix Polygalae | Thuốc sống | DĐVN V | ≤ 10kg | Kg | 200 |
| 225 | Vông nem | Nhóm 2 | Lá | Folium Erythrinae | Thuốc sống | DĐVN V | ≤ 10kg | Kg | 50 |
| 226 | Xạ can | Nhóm 2 | thân rễ | Rhizoma Belamcandae | Thuốc sống | DĐVN V | ≤ 10kg | Kg | 10 |
| 227 | Xà sàng tử | Nhóm 2 | quả | Fructus Cnidii | Thuốc sống | DĐTQ 2020 | ≤ 10kg | Kg | 25 |
| 228 | Xa tiền tử | Nhóm 2 | hạt | Semen Plantaginis | Thuốc sống | DĐTQ 2020 | ≤ 10kg | Kg | 25 |
| 229 | Xích thược | Nhóm 2 | rễ | Radix Paeoniae | Thuốc sống | DĐVN V | ≤ 10kg | Kg | 180 |
| 230 | Xuyên bối mẫu | Nhóm 2 | thân hành | Bulbus Fritillariae | Thuốc sống | DĐVN V | ≤ 10kg | Kg | 20 |
| 231 | Xuyên khung | Nhóm 2 | thân rễ | Rhizoma Ligustici wallichii | Thuốc sống | DĐTQ 2020 | ≤ 10kg | Kg | 500 |

| STT | Tên dược liệu | Phân nhóm kỹ thuật | Bộ phận dùng | Tên khoa học | Dạng sơ chế/Phương pháp bào chế | Tiêu chuẩn Chất lượng | Quy cách đóng gói | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|----------------|--------------------|---------------------------|----------------------------------|---------------------------------|-----------------------|-------------------|-------------|----------|
| 232 | Xuyên tâm liên | Nhóm 2 | Toàn bộ thân trên mặt đất | Herba Andrographitis paniculatae | Thuốc sống | ĐDVN V | ≤ 10kg | Kg | 10 |
| 233 | Ý dĩ | Nhóm 2 | hạt | Semen Coicis | Thuốc sống | ĐĐTQ 2020 | ≤ 10kg | Kg | 180 |

Tổng: 233 mặt hàng

R



PHỤ LỤC 2 - MẪU BÁO GIÁ
(Kèm theo Công văn số 271 /BVT-ĐD ngày 19 tháng 3 năm 2025 của Bệnh viện Tuệ Tĩnh)

Kính gửi: BỆNH VIỆN TUỆ TĨNH

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Bệnh viện Tuệ Tĩnh, Chúng tôi...[ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho Gói thầu được liệt kê trong các mặt hàng-Cụ thể:

1. Danh mục báo giá:

| STT theo yêu cầu báo giá | Tên được Bộ phận dùng | Tên khoa học | Dạng sơ chế/ Phương pháp chế biến | Tiêu chuẩn cách đóng gói | Quy cách | Nguồn gốc | Đơn vị tính | Phân nhóm kỹ thuật | Số lượng | Đơn giá (đã bao gồm thuế VAT) (VNĐ) | Kết quả trúng thầu trong vòng 12 tháng | | | |
|--------------------------|-----------------------|--------------|-----------------------------------|--------------------------|----------|-----------|-------------|--------------------|----------|-------------------------------------|--|-----------------------|---|--|
| | | | | | | | | | | | Giá trúng thầu (VNĐ) | Tên đơn vị trúng thầu | Số Quyết định trúng thầu và ngày ban hành | |
| 1 | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | | | | | | |
| n | ... | | | | | | | | | | | | | |

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 120 ngày], kể từ ngày ... tháng... năm...[ghi ngàytháng...năm... kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 5 Mục I - Yêu cầu báo giá].

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị của các mặt hàng nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.

- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

- Giao hàng từng đợt theo nhu cầu sử dụng của chủ đầu tư

- Đơn giá trong mẫu báo giá đã bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện gói thầu.

- Điều kiện đảm bảo khác: Đảm bảo cung cấp đủ hàng hóa, cam kết thực hiện được dịch vụ đòi trả nếu hàng hóa xảy ra các vấn đề liên quan đến chất lượng trong quá trình sử dụng khi bên mua có yêu cầu

4. Thông tin liên lạc của đơn vị báo giá: [Ghi cụ thể số điện thoại liên hệ].

..., ngày... tháng...năm...

Đại diện hợp pháp của công ty sản xuất, nhà cung cấp

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

B